

TỜ TRÌNH

Về việc đề nghị thông qua Nghị quyết về giao nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2019

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2018 của HĐND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc phê chuẩn phương án phân bổ ngân sách năm 2019;

Căn cứ Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh và dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2019;

Căn cứ tình hình thực hiện nhiệm vụ thu, chi ngân sách địa phương năm 2018 và dự toán thu, chi ngân sách năm 2019 của huyện Côn Đảo; sau khi xem xét và thảo luận tập thể, các thành viên UBND huyện đã biểu quyết thống nhất trình HĐND huyện Côn Đảo khoá XI, kỳ họp lần thứ 9 dự thảo Nghị quyết về giao nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2019 để xem xét và quyết nghị thông qua.

Kính trình HĐND huyện Côn Đảo khoá XI, kỳ họp thứ 9 xem xét, quyết nghị.

(Kèm theo dự thảo Nghị quyết về giao nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2019)./. *nhu*

Nơi nhận:

- TTr: Huyện ủy, HĐND huyện(b/c);
- Các Ban và Đại biểu HĐND huyện (b/c);
- CT, PCT.UBND huyện (b/c);
- Lưu: VT, TH, TC-KH. *nhu*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Dũng

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

**Về giao nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước,
chi ngân sách địa phương năm 2019**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN CÔN ĐẢO
KHÓA XI, KỲ HỌP THỨ 9**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân số 87/2015/QH13 ngày 20/11/2015;

Căn cứ Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2018 của HĐND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc phê chuẩn phương án phân bổ ngân sách năm 2019;

Căn cứ Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh và dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2019;

Sau khi xem xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2018 của UBND huyện Côn Đảo về việc đề nghị thông qua Nghị quyết về giao nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2019; các Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội, Ban Pháp chế HĐND huyện và qua ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND huyện tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Giao nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2019 của huyện Côn Đảo, với nội dung như sau:

1. Tổng thu ngân sách Nhà nước năm 2019: 425.435 triệu đồng, điều tiết ngân sách huyện 403.847 triệu đồng, trong đó:

- Số thu ngân sách Nhà nước theo số được UBND tỉnh giao dự toán 2019 là 349.621 triệu đồng, điều tiết cho ngân sách huyện là 328.033 triệu đồng.

- Kết dư ngân sách (năm 2017) đề nghị bố trí dự toán 2019 là 75.814 triệu đồng.

Cụ thể như sau:

- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện là 74.250 triệu đồng. Trong đó, điều tiết ngân sách huyện là 52.662 triệu đồng.

- Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh là 275.371 triệu đồng.

- Thu kết dư (năm 2017): 75.814 triệu đồng.
- 2. Tổng chi ngân sách địa phương (huyện): 403.847 triệu đồng, cụ thể:
 - Chi Xây dựng cơ bản: 65.990 triệu đồng.
 - Chi mua sắm, sửa chữa tài sản: 18.005 triệu đồng.
 - Chi thường xuyên: 237.606 triệu đồng.
 - Dự phòng: 6.432 triệu đồng.
 - Chi từ nguồn kết dư: 75.814 triệu đồng (trong đó chi XDCCB: 36.678 triệu đồng, SNMT: 39.136 triệu đồng).

Điều 2. Thống nhất với Phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2019 (kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2018 của UBND huyện về tình hình thực hiện thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2018 và dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2019).

Điều 3. HĐND huyện lưu ý UBND huyện tập trung vào những giải pháp sau:

- Tăng cường các biện pháp đôn đốc, kiểm tra chống thất thu, trốn thuế, tránh gây nợ đọng thuế, đảm bảo thu đúng, thu đủ, kịp thời các sắc thuế nộp vào ngân sách theo quy định.
- Tập trung chi đầu tư phát triển để làm cơ sở cho việc thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của Huyện.
- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc chi tiêu của các cơ quan, đơn vị theo đúng quy định nhằm phòng, chống tham nhũng, lãng phí.

Điều 4. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày thông qua.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

Giao Thường trực HĐND, các Ban HĐND huyện và đại biểu HĐND huyện căn cứ chức năng, nhiệm vụ giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Giao UBND huyện Côn Đảo tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh cần điều chỉnh, UBND huyện lập tờ trình xin ý kiến thống nhất của Thường trực HĐND huyện và báo cáo HĐND huyện trong kỳ họp gần nhất.

Nghị quyết này đã được HĐND huyện Côn Đảo Khóa XI, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày tháng 12 năm 2018.

(Kèm theo là Phụ lục 1: Nhiệm vụ thu ngân sách huyện Côn Đảo năm 2019; Phụ lục 2: Nhiệm vụ chi ngân sách huyện Côn Đảo năm 2019 và Phụ lục 3: Phương án phân bổ ngân sách năm 2019)./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4 ;
- TTr. HĐND, UBND tỉnh BR-VT;
- TTr: Huyện uỷ ;
- Ủy ban MTTQVN huyện;
- Các cơ quan, đơn vị, đoàn thể;
- Cổng thông tin điện tử HĐND huyện ;
- Lưu: VT, TH, TC-KH.

CHỦ TỊCH

PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2018 của HĐND huyện Côn Đảo)

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên đơn vị	Biên chế, HB	Tổng cộng	Kinh phí hoạt động		Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (đối với QLHC); chi thường xuyên (đối với đơn vị sự nghiệp)	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ (đối với chi QLHC); chi không thường xuyên (đối với đơn vị sự nghiệp)
				Trong định mức	Ngoài định mức		
1	2	3	4=7+8	5	6	7	8
	TỔNG CỘNG		403.847.000.000	264.332.489.268	139.514.510.732	100.898.614.900	302.948.385.100
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (chi tiết tại Biểu vốn XBCB phân cấp và Biểu MSSCTS)		83.995.000.000	83.995.000.000			83.995.000.000
II	CHI THƯỜNG XUYÊN	442	237.606.000.000	173.905.489.268	63.700.510.732	100.898.614.900	136.707.385.100
I	QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	167	58.407.267.700	48.962.007.800	9.445.259.900	37.464.158.500	20.943.109.200
1.1	Văn phòng HĐND và UBND Trong đó: chi thanh toán cá nhân	109	33.967.149.900	27.822.671.700	6.144.478.200	23.012.851.700	10.954.298.200
		34	15.179.205.800	12.548.433.000	2.630.772.800	7.426.613.000	7.752.592.800
			7.480.425.000			5.710.613.000	1.769.812.000
1.2	Phòng Tài chính - Kế hoạch Trong đó: chi thanh toán cá nhân	10	2.587.361.900	2.169.149.900	418.212.000	2.214.149.900	373.212.000
1.3	Phòng Nội vụ - LĐTB&XH Trong đó: chi thanh toán cá nhân	11	2.466.961.000	2.048.501.000	418.460.000	2.093.501.000	373.460.000
			1.571.541.000			1.521.501.000	50.040.000
1.4	Phòng Y tế Trong đó: chi thanh toán cá nhân	3	841.976.000	632.606.000	209.370.000	646.106.000	195.870.000
			474.506.000			474.506.000	
1.5	Phòng Kinh tế Trong đó: chi thanh toán cá nhân	8	1.850.594.300	1.680.594.300	170.000.000	1.716.594.300	134.000.000
			1.279.794.300			1.279.794.300	

STT	Tên đơn vị	Biên chế, HD	Tổng công	Kinh phí hoạt động		Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (đối chế độ không tự chủ với chi QLHC); chi (đối với chi QLHC); thường xuyên (đối chi không thường với đơn vị sự nghiệp)	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ (đối với chi QLHC); thường xuyên (đối chi không thường với đơn vị sự nghiệp)
				Trong định mức	Ngoài định mức		
1	2	3	4=7+8	5	6	7	8
1.6	Phòng VH TT Trong đó: chi thanh toán cá nhân	6	1.524.622.400 911.322.400	1.214.922.400	309.700.000	1.238.922.400 911.322.400	285.700.000
1.7	Phòng Tư pháp Trong đó: chi thanh toán cá nhân	3	846.879.000 510.279.000	672.879.000	174.000.000	681.879.000 510.279.000	165.000.000
1.8	Phòng Giáo dục - Đào tạo Trong đó: chi thanh toán cá nhân	4	983.775.700 659.975.700	870.775.700	113.000.000	888.775.700 659.975.700	95.000.000
1.9	Phòng Tài nguyên - Môi trường Trong đó: chi thanh toán cá nhân	9	2.600.680.700 1.797.280.700	1.659.242.700	941.438.000	1.690.742.700 1.199.342.700	909.938.000 597.938.000
1.10	Thanh tra Trong đó: chi thanh toán cá nhân	3	698.631.200 488.831.200	646.931.200	51.700.000	660.431.200 488.831.200	38.200.000
1.11	Đội Bảo vệ nguồn lợi thủy sản Trong đó: chi thanh toán cá nhân	18	4.386.461.900 2.819.136.500	3.678.636.500	707.825.400	3.755.136.500 2.819.136.500	631.325.400
1.12	CƠ QUAN ĐANG Văn phòng Huyện ủy Trong đó: chi thanh toán cá nhân	38	14.714.979.200 14.714.979.200	13.614.477.200	1.100.502.000	9.510.476.400 9.510.476.400	5.204.502.800
1.13	Ủy ban MTTQ Trong đó: chi thanh toán cá nhân	7	3.143.375.600 2.004.295.600	2.359.495.600	783.880.000	1.936.135.600 1.553.935.600	1.207.240.000 450.360.000
1.14	Huyện đoàn Trong đó: chi thanh toán cá nhân	4	1.260.881.500 881.276.500	1.096.576.500	164.305.000	841.528.500 612.728.500	419.353.000 268.548.000
1.15	Hội Liên hiệp phụ nữ Trong đó: chi thanh toán cá nhân	3	1.690.894.000 1.194.394.000	1.352.494.000	338.400.000	853.918.000 682.318.000	836.976.000 512.076.000

STT	Tên đơn vị	Biên chế, HD	Tổng cộng	Kinh phí hoạt động			Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (đối với chi QLHC); chi thường xuyên (đối với đơn vị sự nghiệp)	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ (đối với chi QLHC); chi không thường xuyên (đối với đơn vị sự nghiệp)
				Trong định mức	Ngoài định mức			
1	2	3	4=7+8	5	6	7	8	
1.16	Hội Nông dân	3	1.310.056.600	1.238.936.600	71.120.000	807.080.600	502.976.000	
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân	3	1.080.836.600			635.480.600	445.356.000	
1.17	Hội Cựu chiến binh	3	1.112.083.900	902.356.200	209.727.700	502.167.700	609.916.200	
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân					330.567.700	568.156.200	
1.18	Các Hội đặc thù		1.207.847.000	575.000.000	632.847.000		1.207.847.000	
	Hội chữ thập đỏ		313.963.000	115.000.000	198.963.000		313.963.000	
	Hội khuyến học		160.036.000	115.000.000	45.036.000		160.036.000	
	Hội Luật gia		168.376.000	115.000.000	53.376.000		168.376.000	
	Ban đại diện người cao tuổi		397.096.000	115.000.000	282.096.000		397.096.000	
	Hội người mù kháng chiến		168.376.000	115.000.000	53.376.000		168.376.000	
2	ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP	34	8.088.427.000	0	8.088.427.000	6.333.419.500	1.755.007.500	
2.1	Trung tâm phát triển quỹ đất	5	997.719.300	0	997.719.300	957.719.300	40.000.000	
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		735.719.300			735.719.300		
2.2	Ban quản lý Khu du lịch Quốc	19	4.216.191.900		4.216.191.900	3.256.191.900	960.000.000	
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		2.505.311.900			2.505.311.900		
2.3	Ban Quản lý chợ	4	989.363.300		989.363.300	773.363.300	216.000.000	
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		627.763.300			627.763.300		
2.4	Trạm thú y và Bảo vệ thực vật	6	1.581.305.000		1.581.305.000	1.346.145.000	235.160.000	
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		1.060.145.000			1.060.145.000		
2.5	Ban Quản lý cảng Bến Đầm		280.000.000		280.000.000		280.000.000	
2.6	Ban Quản lý công trình công cộng		23.847.500		23.847.500		23.847.500	
3	SỰ NGHIỆP VH-TT	23	4.990.821.300	1.784.357.312	3.206.463.988	3.778.152.300	1.212.669.000	

STT	Tên đơn vị	Biên chế, HD	Tổng cộng	Kinh phí hoạt động		Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (đối với chi QLHC); thường xuyên (đối chi không thường với đơn vị sự nghiệp)	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ (đối với chi QLHC); thường xuyên (đối chi không thường với đơn vị sự nghiệp)
				Trong định mức	Ngoài định mức		
1	2	3	4=7+8	5	6	7	8
3.1	Trung tâm VH TT-TT Trong đó: chi thanh toán cá nhân	17	3.664.699.600 2.025.232.600	725.777.612	2.938.921.988	2.697.072.600 2.025.232.600	967.627.000
3.2	Thư viện Trong đó: chi thanh toán cá nhân	6	1.326.121.700 782.079.700	1.058.579.700	267.542.000	1.081.079.700 782.079.700	245.042.000 0
4	SỰ NGHIỆP PTT Trong đó: chi thanh toán cá nhân	26	4.727.684.000 3.700.164.000	3.513.207.944	1.214.476.056	4.727.684.000 3.700.164.000	276.480.000
5	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC Trường THPT Võ Thị Sáu - Côn Đảo Trong đó: chi thanh toán cá nhân	192	39.615.680.600 5.114.767.000	38.884.348.600 4.912.787.000	731.332.000 201.980.000	39.339.200.600 5.002.787.000	276.480.000 111.980.000
5.2	Trường THCS Lê Hồng Phong Trong đó: chi thanh toán cá nhân	34	6.263.747.000 5.163.647.000	6.074.647.000	189.100.000	6.200.647.000 5.163.647.000	63.100.000
5.3	Trường TH Cao Văn Ngọc Trong đó: chi thanh toán cá nhân	45	8.478.389.600 7.056.389.600	8.473.745.600	4.644.000	8.451.389.600 7.056.389.600	27.000.000
5.4	Trường MN Hương Dương Trong đó: chi thanh toán cá nhân	46	7.593.281.300 5.956.281.300	7.363.781.300	229.500.000	7.566.281.300 5.956.281.300	27.000.000
5.5	Trường MN Tuổi Thơ Trong đó: chi thanh toán cá nhân	58	9.622.473.300 7.565.473.300	9.595.265.300	27.208.000	9.595.473.300 7.565.473.300	27.000.000
5.6	Trung tâm GDTX và HN Trong đó: chi thanh toán cá nhân	15	2.543.022.400 2.042.622.400	2.464.122.400	78.900.000	2.522.622.400 2.042.622.400	20.400.000
6	CHI ĐÀO TẠO		1.394.000.000	270.670.212	1.123.329.788	0	1.394.000.000

STT	Tên đơn vị	Biên chế, HD	Tổng cộng	Kinh phí hoạt động		Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (đối với chi QLHC); chi thường xuyên (đối với đơn vị sự nghiệp)	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ (đối với chi QLHC); chi thường xuyên (đối với đơn vị sự nghiệp)
				Trong định mức	Ngoài định mức		
1	2	3	4=7+8	5	6	7	8
	Trong đó:						
6.1	Phòng Nội vụ - LĐTB&XH		1.200.000.000				1.200.000.000
6.2	Văn phòng Huyện ủy		194.000.000				194.000.000
7	CHI ĐAM BẢO XÃ HỘI		9.654.897.400	9.654.897.400		0	9.654.897.400
7.1	Ban đại diện người cao tuổi		16.500.000	16.500.000			16.500.000
7.2	Phòng Nội vụ - LĐTB&XH		7.510.797.400	7.510.797.400			7.510.797.400
7.3	Phòng Giáo dục - Đào tạo		2.127.600.000	2.127.600.000			2.127.600.000
8	CHI AN NINH - QUỐC PHÒNG		8.447.000.000	8.447.000.000		0	8.447.000.000
	Trong đó:						
8.1	Công an		2.031.424.000	2.031.424.000			2.031.424.000
8.2	Ban chỉ huy quân sự huyện		3.830.000.000	3.830.000.000			3.830.000.000
8.3	Đồn Biên phòng		350.000.000	350.000.000			350.000.000
8.4	Rađa 590		100.000.000	100.000.000			100.000.000
8.5	Ra đa 32		100.000.000	100.000.000			100.000.000
8.6	Chi theo chỉ đạo điều hành của UBND huyện		2.035.576.000	2.035.576.000			2.035.576.000
9	TRỢ GIẢ		9.256.000.000	9.256.000.000		9.256.000.000	9.256.000.000
	Ban quản lý cảng Bến Đầm		9.256.000.000			9.256.000.000	
10	THI ĐUA KHEN THƯỞNG		1.483.035.000	923.000.000	560.035.000	0	1.483.035.000
	Trong đó:						
10.1	Phòng Nội vụ - LĐTB&XH		1.165.000.000				1.165.000.000
10.2	UBMT tổ quốc VN huyện		44.000.000				44.000.000

STT	Tên đơn vị	Biên chế, HD	Tổng cộng	Kinh phí hoạt động		7	8
				Trong định mức	Ngoài định mức		
1	2	3	4=7+8	5	6	7	8
10.3	Huyện Đoàn		84.607.000				84.607.000
10.4	Hội Liên hiệp phụ nữ		67.068.000				67.068.000
10.5	Hội Nông dân		69.716.000				69.716.000
10.6	Hội Cựu chiến binh		52.644.000				52.644.000
11	CHI KHÁC		7.357.187.000	1.219.000.000	6.138.187.000	0	7.357.187.000
11.1	Chi nhiệm vụ phát sinh trong quá trình điều hành ngân sách huyện năm 2019; chi CCTL sau khi trừ tiết kiệm chi thường xuyên của các cơ quan, đơn vị		6.923.355.000	1.219.000.000	5.704.355.000		6.923.355.000
11.2	Trung tâm y tế quần dân y (chi CTV CTSDD và nhân viên y tế KDC)		95.552.000		95.552.000		95.552.000
11.3	phí BCD THADS huyện)		106.000.000		106.000.000		106.000.000
11.5	Đào (Hạt Kiểm Lâm): Kp tuần tra liên ngành đầu năm 2019		32.280.000		32.280.000		32.280.000
11.6	Ủy thác vốn qua PGD NHCSSXH huyện		200.000.000		200.000.000		200.000.000

STT	Tên đơn vị	Biên chế, HD	Tổng cộng	Kinh phí hoạt động		7	8
				Trong định mức	Ngoài định mức		
1	2	3	4=7+8	5	6	7	8
12	CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ (chi tiết tại Biểu vốn SNKT)		84.184.000.000	50.991.000.000	33.193.000.000		84.184.000.000
12.1	Chi sự nghiệp kinh tế		79.884.000.000				79.884.000.000
12.2	Chi sự nghiệp môi trường		4.300.000.000				4.300.000.000
III	DỰ PHÒNG		6.432.000.000	6.432.000.000			6.432.000.000
IV	KẾT DƯ		75.814.000.000		75.814.000.000		75.814.000.000
1	XDCB phân cấp		36.678.000.000		36.678.000.000		36.678.000.000
2	SNMT		39.136.000.000		39.136.000.000		39.136.000.000

Ghi chú:

- Kinh phí trong định mức: Phụ cấp khu dân cư, các đoàn thể khu dân cư, kinh phí hoạt động các cơ quan, đơn vị, chi nhiệm vụ đặc thù theo định mức tại Quyết định số 35/2016/QĐ-UBND ngày 20/12/2016 của UBND tỉnh; Chi thanh toán cá nhân gồm quỹ lương, các khoản đóng góp; lương tính theo mức 1.390.000 đồng (hệ số lương tại thời điểm lập dự toán, tháng 11/2018)
- Nhiệm vụ chi nêu trên chưa bao gồm vốn sự nghiệp kinh tế; sự nghiệp môi trường; chi khác...
- Trên cơ sở dự toán giao, đề nghị các cơ quan, đơn vị căn cứ Hệ thống mục lục ngân sách nhà nước và văn bản hướng dẫn thực hiện để lập dự toán chi thường xuyên theo nhóm, mục, tiểu mục (Thông tư 324/2016/TT-BTC ngày 21/12/2016 của Bộ Tài chính và Công văn số 7080/BTC-KBNN ngày 30/5/2017 của Bộ Tài chính).

NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH HUYỆN CÔN ĐẢO NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số:

/NQ.HĐND ngày

/12/2018 của HĐND huyện Côn Đảo)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	UBND tỉnh giao		HĐND huyện giao	
		Thu NSNN	Thu điều tiết NS huyện	Thu NSNN	Thu điều tiết NS huyện
	TỔNG CỘNG	349.621	328.033	425.435	403.847
A	THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	74.250	52.662	74.250	52.662
1	Số thu NQD từ các DN cổ phần hóa trong thời kỳ 2011 -2015				
2	Doanh nghiệp Trung ương	5.700	3.828	5.700	3.828
2.1	Thuế giá trị gia tăng	4.800	3.072	4.800	3.072
2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	400	256	400	256
2.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt				
2.4	Thuế tài nguyên	500	500	500	500
3	Doanh nghiệp địa phương	10.300	6.952	10.300	6.952
3.1	Thuế giá trị gia tăng	8.000	5.120	8.000	5.120
3.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.300	832	1.300	832
3.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt				
3.4	Thuế tài nguyên	1.000	1.000	1.000	1.000
4	Doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	15.000	9.604	15.000	9.604
4.1	Thuế giá trị gia tăng	11.970	7.661	11.970	7.661
4.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.800	1.792	2.800	1.792
4.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	220	141	220	141
4.4	Thuế tài nguyên	10	10	10	10
5	Thu ngoài quốc doanh	19.800	12.812	19.800	12.812
5.1	Thuế giá trị gia tăng	16.850	10.784	16.850	10.784
5.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.300	1.472	2.300	1.472
5.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	260	166	260	166
5.4	Thuế tài nguyên	390	390	390	390
6	Lệ phí trước bạ	1.500	1.500	1.500	1.500
7	Thuế thu nhập cá nhân	6.500	2.816	6.500	2.816
8	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		-		-
9	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp				
10	Tiền thuê đất	2.000	2.000	2.000	2.000
11	Phí, lệ phí	1.200	1.200	1.200	1.200
12	Thu tiền sử dụng đất	11.000	11.000	11.000	11.000
13	Thuế BVMT				
14	Thu khác ngân sách	1.250	950	1.250	950
	<i>Thu khác ngành thuế thực hiện</i>	<i>300</i>		<i>300</i>	
	<i>Thu khác ngân sách</i>	<i>950</i>	<i>950</i>	<i>950</i>	<i>950</i>
B	THU BỔ SUNG TỪ NS CẤP TRÊN	275.371	275.371	275.371	275.371
1	Bổ sung cân đối	247.182	247.182	247.182	247.182
2	Bổ sung có mục tiêu	28.189	28.189	28.189	28.189
C	THU KẾT DƯ (NĂM 2017)			75.814	75.814

mhp

NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN CÔN ĐẢO NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày /12/2018 của HĐND huyện Côn Đảo)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán UBND tỉnh giao	Dự toán HĐND huyện giao	GHI CHÚ
	Tổng cộng	328.033	403.847	
I	Chi đầu tư phát triển	83.995	83.995	
1	Chi XD CB	65.990	65.990	
	<i>Trog đó:</i>			
	- Chi từ nguồn XSKT	8.000	8.000	
	- Chi từ nguồn tiền sử dụng đất	11.000	11.000	
	- Chi từ nguồn tăng thu	5.919	5.919	
2	Chi mua sắm, sửa chữa lớn tài sản	18.005	18.005	
II	Chi thường xuyên	237.606	237.606	
1	Chi sự nghiệp kinh tế		84.184	
	<i>Trong đó:</i>			
	- Sự nghiệp môi trường		4.300	
	- Chi ứng dụng KHCN		123	
2	Sự nghiệp kinh tế khác		8.088	
3	Sự nghiệp VH TT, TDTT		4.991	
4	Sự nghiệp PTTH		4.728	
5	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo		41.010	
	<i>Chi sự nghiệp giáo dục</i>	36.282	39.616	
	<i>Chi đào tạo</i>		1.394	
6	Chi quản lý hành chính		58.407	
	<i>Trong đó:</i>			
	- Chi QLNN		33.967	
	- Chi cơ quan Đảng		14.715	
	- Chi Đoàn thể, hội,..		9.725	
7	Chi đảm bảo xã hội		9.655	
8	Chi an ninh - quốc phòng		8.447	
9	Chi khác		7.357	(bao gồm CCTL phần còn thiếu sau khi UBND tỉnh giao tiết kiệm chi TX được tính trong chi hoạt động của các cơ quan, đơn vị)
10	Chi trợ giá		9.256	
11	Chi thi đua, khen thưởng		1.483	
III	Dự phòng	6.432	6.432	
IV	Chi từ nguồn Kết dư		75.814	

mhu